

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 2		
Mã học phần:	DAC0031	Số tin chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_DAC0031_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu: Tất cả</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Giải thích cách hạch toán các khoản mục tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh dựa trên các khái niệm, nguyên tắc kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.	Trắc nghiệm	20%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4	0,5 0,5 0,5 0,5	PLO5/PI5.1
CLO2	Trình bày các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan đến khoản mục tiền, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh.	Trắc nghiệm	10%	Câu 5 Câu 6	0,5 0,5	PLO8/PI8.1
CLO3	Thực hiện công tác kế toán tiền và khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, kế toán hoạt động thương mại & xác định kết quả kinh doanh.	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO5/PI5.1
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	10%	Câu 7 Câu 8	0,5 0,5	PLO9/PI9.1

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá

bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đề án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (8 câu x 0,5 điểm)

Random 1 trong 2 câu sau:

PHẦN TRẮC NGHIỆM (8 câu x 0,5 điểm)

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 1c@C4-CLO1-L2

Ngày 1/7/N, công ty A được ngân hàng VIB giải ngân khoản vay 1.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng và nộp vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 12 tháng. Biết lãi trả tại thời điểm vay và kỳ kế toán là tháng, kế toán ghi nhận:

- A. Nợ TK 112: 900.000.000, Nợ TK 242: 100.000.000/ Có TK 3411: 1.000.000.000
- B. Nợ TK 112: 900.000.000, Nợ TK 635: 100.000.000/ Có TK 3411: 1.000.000.000
- C. Nợ TK 112: 900.000.000, Nợ TK 2411: 100.000.000/ Có TK 3411: 1.000.000.000
- D. Nợ TK 112: 1.000.000.000/ Có TK 3411: 1.000.000.000

ANSWER: A

Câu 1d@C4-CLO1-L2

Ngày 1/7/N, công ty A được ngân hàng VIB giải ngân khoản vay 2.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng và nộp vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, lãi suất 10%/năm, thời hạn 12 tháng. Biết lãi trả tại thời điểm vay và kỳ kế toán là tháng, kế toán ghi nhận:

- A. Nợ TK 112: 1.800.000.000, Nợ TK 242: 200.000.000/ Có TK 3411: 2.000.000.000
- B. Nợ TK 112: 1.800.000.000, Nợ TK 635: 200.000.000/ Có TK 3411: 2.000.000.000

C. Nợ TK 112: 1.800.000.000, Nợ TK 2411: 200.000.000/ Có TK 3411: 2.000.000.000

D. Nợ TK 112: 2.000.000.000/ Có TK 3411: 2.000.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 2c@C1-CLO1-L2

Ngày 12/2/N, công ty nhận giấy báo Có của ngân hàng về việc khách hàng X đã chuyển ứng trước tiền mua hàng là 3.000 USD, TGGD thực tế mua là 24.500 VND/USD và TGGD thực tế bán là 24.695 VND/USD. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 1122 73.500.000 Có TK 131X 73.500.000	B. Nợ TK 1112 73.500.000 Có TK 338X 73.500.000
C. Nợ TK 1122 73.500.000 Có TK 141X 73.500.000	D. Nợ TK 1112 73.500.000 Nợ TK 635 585.000 Có TK 338X 74.085.000

ANSWER: A

Câu 2d@C1-CLO1-L2

Xuất quỹ tiền mặt 1.000 USD nộp vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng ACB, TGGDTT mua 24.630 VND/USD, bán 24.730 VND/USD về nhập quỹ tiền mặt, TGGGS bình quân di động của TK 1122 là 24.500 VND/USD và TGGGS bình quân di động của TK 1112 là 24.495 VND/USD. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 1122ACB 24.495.000 Có TK 1112 24.495.000	B. Nợ TK 1122ACB 24.500.000 Có TK 1112 24.500.000
C. Nợ TK 1122ACB 24.630.000 Có TK 1112 24.495.000 Có TK 515 135.000	D. Nợ TK 1122ACB 24.500.000 Có TK 1112 24.495.000 Có TK 515 5.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 3c@C2-CLO1-L2

Ngày 1/5/N, công ty bán 20% cổ phần đang đầu tư ở công ty con A cho công ty B với giá bán là 3.200.000.000đ, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng. Trước khi thực hiện giao dịch này, số dư TK 221A là 9.000.000.000đ (chiếm 60% tỷ lệ cổ phần và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ). Kế toán ghi:

A. Nợ TK 112 3.200.000.000 Có TK 221A 3.000.000.000 Có TK 515 200.000.000	B. Nợ TK 112 3.200.000.000 Có TK 221A 3.200.000.000
C. Nợ TK 112 3.200.000.000 Có TK 221A 1.800.000.000 Có TK 515 1.400.000.000 Nợ TK 222A 7.200.000.000 Có TK 221A 7.200.000.000	D. Nợ TK 112 3.200.000.000 Có TK 221A 3.000.000.000 Có TK 515 200.000.000 Nợ TK 222A 6.000.000.000 Có TK 221A 6.000.000.000

ANSWER: A

Câu 3d@C2-CLO1-L2

Ngày 1/5/N, công ty bán 20% cổ phần đang đầu tư ở công ty con A cho công ty B với giá bán là 3100.000.000đ, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng. Trước khi thực hiện giao dịch này, số dư TK 221A là 9.000.000.000đ (chiếm 60% tỷ lệ cổ phần và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ). Kế toán ghi:

A. Nợ TK 112 3.100.000.000 Có TK 221A 3.000.000.000 Có TK 515 100.000.000	B. Nợ TK 112 3.100.000.000 Có TK 221A 3.100.000.000
C. Nợ TK 112 3.100.000.000 Có TK 221A 1.800.000.000 Có TK 515 1.300.000.000 Nợ TK 222A 7.200.000.000 Có TK 221A 7.200.000.000	D. Nợ TK 112 3.100.000.000 Có TK 221A 3.000.000.000 Có TK 515 100.000.000 Nợ TK 222A 6.000.000.000 Có TK 221A 6.000.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 4c@C3-CLO1-L2

Ngày 01/3/N, cty A chia cổ tức bằng hình thức phát hành thêm cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đ/cp, giá phát hành 12.000 đ/cp theo tỷ lệ **cứ cổ đông sở hữu 50 cổ phiếu thì được chia 1 cổ phiếu. Biết số lượng cổ phiếu đang được các cổ đông nắm giữ là 1.200.000 cổ phiếu. Kế toán ghi:**

A. Nợ TK 421 288.000.000 Có TK 41111 240.000.000 Có 4112 48.000.000	B. Nợ TK 421 240.000.000 Có TK 41111 240.000.000
C. Nợ TK 421 288.000.000 Có TK 4111 240.000.000 Có 515 48.000.000	D. Nợ TK 421 288.000.000 Có TK 41111 288.000.000

ANSWER: A

Câu 4d@C3-CLO1-L2

Ngày 01/3/N, cty A chia cổ tức bằng hình thức phát hành thêm cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đ/cp, giá phát hành 15.000 đ/cp theo tỷ lệ **cứ cổ đông sở hữu 50 cổ phiếu thì được chia 1 cổ phiếu. Biết số lượng cổ phiếu đang được các cổ đông nắm giữ là 1.200.000 cổ phiếu. Kế toán ghi:**

A. Nợ TK 421 360.000.000 Có TK 41111 240.000.000 Có 4112 120.000.000	B. Nợ TK 421 360.000.000 Có TK 41111 360.000.000
C. Nợ TK 421 360.000.000 Có TK 41111 240.000.000 Có 515 120.000.000	D. Nợ TK 421 240.000.000 Có TK 41111 240.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 5c@C5-CLO2-L2

Ngày 15/9/N, mua hàng của công ty C về nhập kho 100 đơn vị hàng hóa X, đơn giá 1.000.000 đồng, chưa bao gồm thuế VAT 10% (đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng) và 25 đơn vị hàng hóa Y, đơn giá 6.000.000 đồng, thuế VAT 10% (chưa trả tiền hàng). Trên báo cáo LCTT phản ánh thế nào theo phương pháp trực tiếp?

- A.** Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 110.000.000 đồng
B. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 100.000.000 đồng

- C. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 250.000.000 đồng
 D. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 275.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 5d@C5-CLO2-L2

Ngày 15/9/N, mua hàng của công ty C về nhập kho 200 đơn vị hàng hóa X, đơn giá 1.000.000 đồng, chưa bao gồm thuế VAT 10% (đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng) và 25 đơn vị hàng hóa Y, đơn giá 6.000.000 đồng, thuế VAT 10% (chưa trả tiền hàng). Trên báo cáo LCTT phản ánh thế nào theo phương pháp trực tiếp?

- A. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 220.000.000 đồng
 B. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 200.000.000 đồng
 C. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 350.000.000 đồng
 D. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 375.000.000 đồng

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 6c @C5-CLO2-L2

Trích số dư đầu kỳ một số tài khoản: (Đơn vị tính: đồng)

- TK 111: 60.000.000
- TK 112: 520.000.000
- TK 1281ACB (Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng ACB): 40.000.000
- TK 1282 (Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn, thời gian đáo hạn là 6 tháng sau): 80.000.000

Hỏi chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày trên Bảng cân đối như thế nào.

- A. Chỉ tiêu tiền: 580.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 40.000.000
 B. Chỉ tiêu tiền: 580.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 80.000.000
 C. Chỉ tiêu tiền: 580.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 120.000.000
 D. Chỉ tiêu tiền: 620.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 80.000.000

ANSWER: A

Câu 6d@C4-CLO2-L2

Trích số dư đầu kỳ một số tài khoản: (Đơn vị tính: đồng)

- TK 111: 70.000.000
- TK 112: 520.000.000
- TK 1281ACB (Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại ngân hàng ACB): 40.000.000
- TK 1282 (Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn, thời gian đáo hạn là 6 tháng sau): 80.000.000

Hỏi chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày trên Bảng cân đối như thế nào.

- A. Chỉ tiêu tiền: 590.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 40.000.000
 B. Chỉ tiêu tiền: 590.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 80.000.000
 C. Chỉ tiêu tiền: 590.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 120.000.000
 D. Chỉ tiêu tiền: 630.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 80.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 7c@C4-CLO5-L2

Trường hợp nào sau đây lãi vay được kế toán phản ánh vào Nợ TK 241:

- A. Lãi từ khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà xưởng của công ty và phát sinh trong giai đoạn đang xây dựng.
- B. Lãi từ khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà xưởng của công ty và phát sinh sau thời gian xây dựng.
- C. Lãi từ khoản vay được sử dụng để sản xuất sản phẩm trong công ty và phát sinh trong giai đoạn sản xuất chưa hoàn thành.
- D. Lãi từ khoản vay được sử dụng để sản xuất sản phẩm trong công ty và phát sinh trong giai đoạn sản xuất đã hoàn thành

ANSWER: A

Câu 7d@C4-CLO5-L2

Trường hợp nào sau đây lãi vay được kế toán phản ánh vào Nợ TK 627:

- A. Lãi từ khoản vay được sử dụng để sản xuất sản phẩm trong công ty và phát sinh trong giai đoạn sản xuất chưa hoàn thành.
- B. Lãi từ khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà xưởng của công ty và phát sinh sau thời gian xây dựng.
- C. Lãi từ khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà xưởng của công ty và phát sinh trong giai đoạn đang xây dựng.
- D. Lãi từ khoản vay được sử dụng để sản xuất sản phẩm trong công ty và phát sinh trong giai đoạn sản xuất đã hoàn thành

ANSWER: A

Câu 8c@C1-CLO5-L2

Chi phí phát sinh khi bán chứng khoán kinh doanh, kế toán ghi vào:

- A. Chi phí hoạt động tài chính
- B. Chi phí bán hàng
- C. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- D. Chi phí khác

ANSWER: A

Câu 8d@C4-CLO5-L2

Chi phí môi giới chứng khoán phát sinh khi mua chứng khoán mục đích kiếm lời, kế toán ghi vào:

- A. Chứng khoán kinh doanh
- B. Chi phí tài chính
- C. Chi phí mua hàng
- D. Đầu tư khác

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6 câu hỏi – 6,0 điểm)

Trích tài liệu kế toán tại công ty KL như sau:

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ: VND

- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/7/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1122	241.000.000	10.000 USD
TK 331Q	244.900.000	(<i> dư Nợ</i>) 10.000 USD chi tiết người bán Q
TK 3411K	450.000.000	Vay ngân hàng K
TK2113	570.000.000	Xe ô tô KIA thời gian sử dụng ước tính 6 năm.
TK 2141	280.000.000	Khấu hao lũy kế của xe ô tô KIA
TK 228 P	1.000.000.000	Tỷ lệ vốn góp là 18%
<i>Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 7/N tại công ty:

(1) Ngày 1, công ty phát hành 1.000 trái phiếu thường theo mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu đã thu tiền mặt kỳ hạn 3 năm đáo hạn, lãi suất 8,4%/năm, trả lãi vào thời điểm đáo hạn. Chi phí phát hành trái phiếu không phân bổ dần tính theo tỉ lệ 0,2%, giá phát hành đã thanh toán bằng chuyển khoản. Công ty phát hành trái phiếu để vay vốn dùng riêng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản công trình nhà xưởng, chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hoá vào giá trị công trình xây dựng.

(2) Ngày 6, chuyển khoản mua 10.000 cổ phiếu của công ty M mục đích thương mại với giá khớp lệnh là 16.000 đ/cổ phiếu. Chi phí giao dịch mua cổ phiếu là 0,3% trên giá thanh toán được thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

(3) Ngày 8, góp thêm vốn vào công ty P bằng 1 xe ô tô KIA đang sử dụng tại công ty. Giá trị vốn góp được thống nhất giữa hai bên là 270.000.000đ. Tỷ lệ vốn góp của công ty tăng lên 22% sau khi góp.

(4) Ngày 12, nhập khẩu một tài sản cố định hữu hình, trị giá 15.000 USD biết đã ứng trước cho người bán Q 10.000 USD còn lại chưa thanh toán. Thuế nhập khẩu 3%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 8%. Nhận giấy báo Nợ nộp đủ 2 loại thuế này. Biết TGGD thực tế mua 24.445 VND/USD, TGGD thực tế bán 24.505 VND/USD và Tỷ giá tính thuế của Hải quan: 24.510 VND/USD.

(5) Ngày 31, Chuyển khoản 14.200.000đ trả nợ vay ngân hàng K, trong đó lãi vay là 4.200.000, còn lại là nợ gốc. Kế toán lập bút toán điều chỉnh lãi phải trả trái phiếu phát hành ngày 1.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty KL trong tháng 7/N (6,0 điểm)

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1- L2	Câu 1c Nợ TK 112: 900.000.000, Nợ TK 242: 100.000.000/ Có TK 3411: 1.000.000.000		
	Câu 1d. Nợ TK 112: 1.800.000.000, Nợ TK 242: 200.000.000/ Có TK 3411: 2.000.000.000		
Câu 2-L2	Câu 2c. Nợ TK 1122 73.500.000 Có TK 131X 73.500.000		
	Câu 2d Nợ TK 1122ACB 24.495.000 Có TK 1112 24.495.000		
Câu 3-L2	Câu 3c Nợ TK 112 3.200.000.000 Có TK 221A 3.000.000.000 Có TK 515 200.000.000		
	Câu 3d Nợ TK 112 3.100.000.000 Có TK 221A 3.000.000.000 Có TK 515 100.000.000		
Câu 4-L2	Câu 4c Nợ TK 421 288.000.000 Có TK 4111 240.000.000 Có 4112 48.000.000		
	Câu 4d Nợ TK 421 360.000.000 Có TK 4111 240.000.000 Có 4112 120.000.000		
Câu 5-L2	Câu 5c Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 110.000.000 đồng		
	Câu 5d Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ là 220.000.000 đồng		
Câu 6-L2	Câu 6c		

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Chỉ tiêu tiền: 580.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 40.000.000		
	Câu 6d Chỉ tiêu tiền: 590.000.000; Chỉ tiêu các khoản tương đương tiền: 40.000.000		
Câu 7-L2	Câu 7c Lãi từ khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà xưởng của công ty và phát sinh trong giai đoạn đang xây dựng.		
	Câu 7d Lãi từ khoản vay được sử dụng để sản xuất sản phẩm trong công ty và phát sinh trong giai đoạn sản xuất chưa hoàn thành.		
Câu 8-L1	Câu 8c Chi phí hoạt động tài chính		
	Câu 8d Chứng khoán kinh doanh		
II. Tự luận		6.0	
(1)	Nợ 111 1.000.000.000 Có 3411 1.000.000.000	0.5	
	CP phát hành Nợ 2412 2.000.000 Có 1121 2.000.000	0.5	
(2)	Nợ 1211M 160.000.000 Có 1121 160.000.000	0.5	
	Nợ 1211M 480.000 Có 1121 480.000	0.5	
(3)	Nợ 228P 270.000.000 Nợ 214 280.000.000 Nợ 811 20.000.000 Có 2113: 570.000.000	0.5	
	Nợ 222P: 1.270.000.000 Có 228P: 1.270.000.000	0.5	
(4)	Nợ 211 367.425.000 Có 331Q 367.425.000 (244.900.000+5.000*24.505)	0.5	
	Nợ 211 11.029.500 Có 3333 11.029.500	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Nợ 133 30.294.360 Có 33312 30.294.360	0.5	
	Nợ 3333 11.029.500 Nợ 33312 30.294.360 Có 1121 41.323.860		
(5)	Nợ 3411K: 10.000.000 Nợ 635: 4.200.000 Có 1121: 14.200.000	0.5	
	Nợ 2412 7.000.000 Có 3388 7.000.000 (1 tỷ *8,4%/12)	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP.HCM, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người duyệt đề



ThS. Nguyễn Thị Thu Vân

Giảng viên ra đề



ThS. Lê Ngọc Anh